

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 548/TTr-SNNMT ngày 16/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chico Tân Phúc (địa chỉ: Nhà Ông Nguyễn Hữu Chính, thôn Ngọc Uyên, xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hoá) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may tại xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống (nay là xã Trung Chính), tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: Mã số doanh nghiệp 2803118764 đăng ký lần đầu ngày 07/06/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/01/2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính) cấp.

1.4. Mã số thuế: 2803118764.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm may mặc, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Nhóm dự án: Dự án thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15).

- Quy mô diện tích: 29.805,0m² (theo Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa).

- Công suất: 1.950.000 sản phẩm/năm (bao gồm: Sản phẩm may mặc khoảng 1.200.000 sản phẩm/năm; Sản phẩm giày dép khoảng 750.000 sản phẩm/năm).

- Quy trình sản xuất của dự án:

+ Quy trình sản xuất may mặc: Nguyên liệu → Cắt → May → Là → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói → Xuất khẩu thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất giày dép: Nguyên liệu → Cắt → In thêu → May mũ

giấy → KCS → Sản phẩm mũ giấy → Ráp đế và mũ giấy → Ép bằng máy → Mài đế → Sấy khô → Vệ sinh → KCS → Đóng gói → Nhập kho → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty Cổ phần Chico Tân Phúc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Chico Tân Phúc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày 30/4/2026 đến ngày 30/4/2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Trung Chính và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung Giấy phép; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có); chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về công tác quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trung Chính;
- Công ty CP Chico Tân Phúc;
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VÀ QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà văn phòng kết hợp nghỉ ca số 1 và nhà ăn số 1. Lưu lượng khoảng $7,8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh số 1 - Nhà xưởng số 1. Lưu lượng khoảng $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh số 2 - Nhà xưởng số 1. Lưu lượng khoảng $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh số 3 - Nhà xưởng số 3. Lưu lượng khoảng $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: Nước thải dập bụi từ quá trình xử lý khí thải nồi hơi - Nhà lò hơi số 2. Lưu lượng khoảng $2\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ quá trình in xoa - Nhà xưởng số 1. Lưu lượng khoảng $2\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 07: Nước thải vệ sinh các dụng cụ pha chế keo, hóa chất - Nhà xưởng số 1. Lưu lượng khoảng $3\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải tại thời điểm phát sinh lớn nhất từ các nguồn là $59,8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (làm tròn $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Kênh tiêu thoát nước chung khu vực phía Tây dự án và thoát ra sông Hoàng, đoạn chảy qua xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hoá.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0): X = 2184218 (m), Y = 569375 (m).
- Điểm xả nước thải ra môi trường được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24h) (làm tròn).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy được tự chảy theo đường ống BTCT D300 (L=80m) ra kênh tiêu thoát nước phía Tây Bắc khu đất.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24h/ngày.đêm (khi nhà máy hoạt động).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, Bảng 2, $F \leq 2000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, Cột C), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Độ màu	Pt/Co	≤ 150	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅	mg/L	≤ 80		
4	COD	mg/L	≤ 130		
5	TSS	mg/L	≤ 120		
6	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5		
7	Sunfua	mg/L	$\leq 0,5$		
8	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 12		
9	Tổng N	mg/L	≤ 60		
10	Tổng P	mg/L	≤ 10		
11	Coliform	MPN/100mL	≤ 5.000		
12	Tổng Crom	mg/L	≤ 2		
13	Kẽm	mg/L	≤ 5		
14	Sắt	mg/L	≤ 10		
15	Chì	mg/L	$\leq 0,5$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu nhà văn phòng kết hợp nghỉ ca số 1 và nhà ăn số 1 → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh số 1 - Nhà xưởng số 1 → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh số 2 - Nhà xưởng số 1 → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh số 3 - Nhà xưởng số 3 → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 05: Nước thải dập bụi từ quá trình xử lý khí thải nồi hơi - Nhà lò hơi số 2 → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ quá trình in xoa - Nhà xưởng số 1 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 07: Nước thải vệ sinh các dụng cụ pha chế keo, hóa chất - Nhà xưởng số 1 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải:

a) Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh (bệ xí, bệ tiểu) số 01, số 02, số 03 và số 04) → Ngăn chứa và phân hủy kỵ khí → Ngăn lên men kỵ khí → Ngăn lắng → Đường ống ra.

- Số lượng: 06 bể (01 bể tại Nhà văn phòng kết hợp nghỉ ca chuyên gia số 1 và nhà ăn số 1; 01 bể tại Nhà nghỉ ca chuyên gia số 2, 01 bể tại Nhà bếp ăn số 2; 01 bể tại Nhà vệ sinh số 1; 01 bể tại Nhà vệ sinh số 2; 01 bể tại Nhà vệ sinh số 3).

- Tổng thể tích: tối thiểu 198m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

b) Thiết bị tách dầu mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn chứa dầu mỡ → Thiết bị tách dầu mỡ → Đường ống ra.

- Số lượng, vị trí, kết cấu: 01 bể; thể tích: $0,128\text{m}^3$, có kết cấu bằng thép không gỉ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

c) Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể thu gom (TK-01) → Bể khuấy nhanh (TK-02) → Bể keo tụ (TK-03) → Bể lắng (TK-04) → Nước thải sau xử lý.

- Số lượng, vị trí, kết cấu: 01 hệ thống với công suất $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, có kết cấu bằng nhựa PE.

- Hóa chất sử dụng:

+ PAC ($\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n}$)_m: Liều lượng khuyến cáo sử dụng từ $20 - 200\text{g}/\text{m}^3$ (pha thành dung dịch 5%-8%).

+ Polymer: Nồng độ % Polymer thích hợp nhất cho phản ứng keo tụ diễn ra là 3ppm. (pha thành dung dịch 3%-5%).

d) Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt + Nước thải sản xuất (đã xử lý sơ bộ) → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Oxic) → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải ra (đạt QCVN 40:2025/BTNMT, Cột C) → Thoát ra mương tiêu thoát nước tại góc phía Tây Bắc khu đất.

- Công suất thiết kế: $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Javel, men vi sinh, dung dịch NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này).

- Thiết bị công nghệ: Hệ thống bồn chứa, pha hóa chất, hệ thống bơm nước thải, bơm hóa chất, bơm bùn, máy thổi khí, động cơ khác.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng: Lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải (đầu ra) tại hố ga chung.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống xử lý nước thải được lắp đặt thiết bị dự phòng như máy bơm, máy thổi khí (mỗi loại được trang bị 02 thiết bị: 01 làm việc; 01 dự phòng).

- Xây dựng bể sự cố nước thải tổng thể tích bể 160m³ (kích thước bể: Dài x rộng x cao = 8m x 5m x 4m) có thể chứa nước thải của toàn bộ dự án trong 02 ngày. Bể sự cố bình thường sẽ được lưu không, khi có sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung nước thải sẽ được bơm sang bể sự cố để lưu chứa trong thời gian khắc phục, sau khi hệ thống được khắc phục nước thải sẽ được bơm quay trở lại để xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất và hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Đối với sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống thu gom hoặc xả nước thải sau xử lý sẽ tạm ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải để khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Đối với sự cố thiết bị (máy bơm nước thải, máy nén khí): ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị nếu cần thiết; chỉ đưa hệ thống xử lý nước thải vào vận hành sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung để tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời, đảm bảo nước thải sau xử lý luôn đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, đơn vị quản lý vận hành hệ thống hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại Khoản 2 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án (theo điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 80m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 (một) vị trí tại bể thu gom chung trước khi bơm vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- 01 (một) vị trí tại hồ ga chung gom nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo mục 2.6. phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 06/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải tập trung (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với trạm xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Chịu trách nhiệm báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi

trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.6. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.7. Khi xả nước thải vào kênh tiêu thoát nước chung khu vực phía Tây dự án, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Trung Chính.

3.8. Công ty Cổ phần Chico Tân Phúc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa tại Nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải từ quá trình đốt trấu nén viên của nồi hơi - Nhà lò hơi số 01.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng và phương thức xả khí thải:

- Có tổng số 02 dòng khí thải với lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000m³/h. Vị trí và phương thức xả khí thải được nêu chi tiết tại Bảng sau:

TT	Tên dòng khí thải	Nguồn thải và công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)	Lưu lượng xả khí thải (m ³ /h)	Phương thức xả khí thải
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với khí thải sau xử lý tại ống thoát khí Nhà xưởng số 01 (Nguồn số 01).	X(m)= 2184065; Y(m)= 569354	32.000	Xả liên tục trong quá trình sản xuất
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với khí thải sau xử lý tại ống thoát khí Nhà lò hơi số 01 (Nguồn số 02).	X(m)= 2184153; Y(m)= 569469	3.000	Xả liên tục trong quá trình sản xuất

Vị trí xả bụi, khí thải: trong phạm vi của Nhà máy của Công ty Cổ phần Chico Tân Phúc thuộc địa bàn xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với ống thoát khí từ Nhà xưởng số 01 (Nguồn thải số 01):				
1	Bụi	mg/Nm ³	≤ 60	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 150		
II	Đối với ống thoát khí thải từ Nhà lò hơi số 01 (Nguồn thải số 02):				
1	Bụi	mg/Nm ³	≤ 60	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤ 350		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
4	NO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01 → Đường ống D90 → Quạt hút (công suất hút 32.000m³/h) → Thiết bị xử lý khí thải (tháp hấp thụ khí thải bằng than hoạt tính) → Ống thải cao 5m → Môi trường.

- Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 02 → Đường ống Φ30cm → Quạt hút (công suất hút 3.000m³/h) → Cyclon khô thu bụi → Thiết bị xử lý khí thải (tháp hấp thụ khí thải) → Ống thải cao 15m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

a) Công trình, thiết bị xử lý khí thải từ Nhà xưởng số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu khí → Tháp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 32.000m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các chất tương đương, đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

b) Công trình, thiết bị xử lý khí thải từ Nhà lò hơi số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống thu khí → Cyclon khô thu bụi → Thiết bị xử lý khí thải (tháp hấp thụ khí thải) → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch nước vôi trong (Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải, nếu có dấu hiệu hư hỏng tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ hàng năm tiến hành kiểm định, hiệu chuẩn, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; sử dụng nhiên liệu theo đúng tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án (theo điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa tại Nhà xưởng số 01, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in xoa tại Nhà xưởng số 01 (Dòng khí thải số 01).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bởi điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 06/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành chính thức công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty Cổ phần Chico Tân Phúc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ xưởng sản xuất số 1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ xưởng sản xuất số 2.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ xưởng sản xuất số 3.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại nhà để máy phát điện.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70 (dBA)	65 (dBA)	60 (dBA)	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6h00 đến trước 22h00) (dB)	Đêm (22h00 đến trước 6h00) (dB)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho công nhân của các xưởng có độ ồn cao và giảm tối đa số lượng công nhân làm việc tại đó.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị kỹ thuật theo đúng quy trình vận hành.

- Khi có sự cố hỏng hóc máy móc, thiết bị cần phải dừng hoạt động ngay và tiến hành sửa chữa trước khi hoạt động trở lại.

- Máy phát điện dự phòng được trang bị đồng bộ thiết bị giảm âm để hạn chế tiếng ồn phát sinh trong quá trình vận hành.

- Biện pháp kỹ thuật để hạn chế tiếng ồn và chấn động lan truyền:

- + Đặt máy móc, thiết bị trên các bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su, đệm cát để tăng cường thêm khả năng giảm chấn.

- + Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân làm việc tại các khu vực có mức ồn cao.

- + Máy phát điện được lắp đặt trong khu vực riêng biệt và cách xa khu vực xưởng sản xuất.

- + Trồng cây xanh xung quanh khu đất dự án, dọc hai bên tuyến đường nội bộ nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn lan xa.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các thiết bị, máy móc đã xuống cấp bằng thiết bị, máy móc hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Công ty Cổ phần Chico Tân Phúc chịu hoàn toàn trách nhiệm khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Rác thải y tế (bao gồm các chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	15
2	Bao bì kim loại chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	500
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	500
4	Phế thải keo các loại	Rắn/ Lỏng	08 03 01	50
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau vải bảo vệ nhiễm các TPNH	Rắn	18 02 01	1.000
6	Chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ (găng tay, giẻ lau, vải dính keo, sơn, dung môi, hóa chất...)	Rắn	19 12 03	60
7	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	15
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	100
9	Castrich mực, mực in, hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	1.000
10	Phế thải mực in các loại	Rắn	08 02 01	20
11	Sơn thải	Rắn/ lỏng	08 01 01	50
12	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	16 01 03	10
13	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	10

14	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	10
15	Chổi quét hóa chất thải có các thành phần nguy hại	Rắn	19 12 02	10
16	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải có thành phần nguy hại	Rắn	19 05 02	10
17	Dung dịch tẩy rửa khuôn thải	Rắn	07 01 06	50
18	Than hoạt tính bỏ trong quá trình xử lý nước thải, khí thải	Rắn	12 01 04	100
	Tổng cộng			3.510

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường:	291.230
-	Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất	178.650
-	Tro đốt viên nén trấu	54.000
-	Bùn thải từ các công trình xử lý môi trường	58.580
2	Chất thải rắn sinh hoạt	169.500
	Tổng	460.730

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 15 thùng đựng rác bằng nhựa Composit, dung tích 200 lít/thùng, các thùng chứa có nắp đậy và dán nhãn cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Các thùng đựng chất thải nguy hại được lưu giữ tại Kho chứa CTNH có diện tích 50 m² bố trí trong Nhà thu gom rác thải số 02 của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho CTNH có mái che, tường bao, nền được lát gạch và cửa ra vào tường trát xung quanh; kho được xây dựng kín. Ngoài cửa kho bố trí biển tên, biển cảnh báo và danh mục CTNH được tập kết; Tại cửa kho có gờ chắn để chất thải nguy hại khi có sự cố không bị tràn ra ngoài.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số

07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa 01: Bố trí 01 kho lưu chứa có diện tích khoảng 70m² nằm trong Nhà thu gom rác thải số 01 để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp.

- Kho lưu chứa 02: Bố trí 01 kho lưu chứa có diện tích khoảng 50m² nằm trong Nhà thu gom rác thải số 02 để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp.

- Bể chứa tro xỉ: Bố trí 01 bể chứa có dung tích 3m³ để lưu chứa tro xỉ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa rác bằng nhựa, xe đẩy rác bằng tay.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa có diện tích khoảng 30m² nằm trong Nhà thu gom rác thải số 01 để lưu chứa rác thải sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm soát thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột C); khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

7. Kiểm soát thông số ô nhiễm trong khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

8. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo Điều 4, Điều 22 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải; Điều 15 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

9. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

10. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.